



Số: 1249/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm 2022  
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

### Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ,  
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.


Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý II năm  
2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào  
ngày 27/7/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ  
đồng/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và  
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công  
bố.

#### Nơi nhận:

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



  
**Phạm Đăng Nam**





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP  
**PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION**  
12<sup>th</sup> – 12a<sup>th</sup> – 14<sup>th</sup> & 15<sup>th</sup> floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,  
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC  
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 1249/KVN-TC

Date: 27/07/2022

## DISCLOSURE OF INFORMATION

On the Parent company's financial statements 2nd Quarter 2022

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

### PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,  
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Parent company's financial statements 2nd  
Quarter 2022

This information was posted on PV GAS website on 27 July 2022 at this link  
<http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the  
above information.

#### Attention:

- As above; *Name*
- SSC (The securities public  
Offering Management  
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

**Organization representative**  
**Party authorised to disclosure information**  
**VICE PRESIDENT**



*Name*  
**Pham Dang Nam**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022**

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>57.606.030.146.422</b>	<b>49.091.115.036.230</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	3	<b>6.179.086.577.032</b>	<b>3.427.433.244.185</b>
1. Tiền	111		1.579.086.577.032	1.227.433.244.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.600.000.000.000	2.200.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4	<b>27.036.473.735.678</b>	<b>23.636.473.735.678</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27.036.473.735.678	23.636.473.735.678
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.824.449.275.508</b>	<b>18.231.042.809.753</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.710.804.502.878	11.796.016.152.351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.144.651.635	401.634.376.095
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	8.862.527.987.004	6.952.745.189.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(919.027.866.009)	(919.352.908.682)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	8	<b>1.741.518.634.850</b>	<b>2.817.239.128.002</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.801.838.448.371	2.877.558.941.523
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(60.319.813.521)	(60.319.813.521)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>824.501.923.354</b>	<b>978.926.118.612</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	56.145.719.959	45.587.783.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		742.081.679.050	908.833.861.714
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	26.274.524.345	24.504.473.870
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>28.628.928.507.311</b>	<b>27.914.966.526.314</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>155.080.916.182</b>	<b>181.841.313.340</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		70.327.175.497	70.338.402.093
2. Phải thu dài hạn khác	216		84.753.740.685	111.502.911.247
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>15.785.204.494.872</b>	<b>16.492.141.315.177</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	15.443.378.828.869	16.149.612.942.634
- Nguyên giá	222		52.148.839.768.055	51.488.945.135.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.705.460.939.186)	(35.339.332.192.726)
2. TSCĐ vô hình	227	12	341.825.666.003	342.528.372.543
- Nguyên giá	228		524.415.870.170	502.441.897.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(182.590.204.167)	(159.913.525.263)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.399.089.852.355</b>	<b>4.827.037.345.480</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.399.089.852.355	4.827.037.345.480
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.045.722.716.617</b>	<b>3.076.465.227.009</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.603.294.844.342	3.562.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(842.032.127.725)	(770.864.844.624)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.243.830.527.285</b>	<b>3.337.481.325.308</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	4.243.830.527.285	3.337.481.325.308
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>86.234.958.653.733</b>	<b>77.006.081.562.544</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>26.723.406.497.964</b>	<b>25.640.186.576.813</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.241.474.125.466</b>	<b>15.997.523.928.145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	5.168.440.126.002	6.442.011.903.590
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.844.906.880	88.309.641.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.388.924.629.484	510.125.590.836
4. Phải trả người lao động	314		242.697.567.022	226.955.822.700
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.050.310.682.794	3.838.542.869.241
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.812.912.915.422	2.586.744.727.639
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.834.430.404.674	1.263.967.454.286
8. Vay và nợ ngắn hạn	320	21	-	475.440.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		699.912.893.188	565.425.918.272
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>10.481.932.372.498</b>	<b>9.642.662.648.668</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		6.213.762.305	6.286.828.159
2. Vay và nợ dài hạn	338	22	8.151.873.340.085	7.505.900.592.677
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.320.158.548.930	2.126.788.506.654
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3.686.721.178	3.686.721.178
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>59.511.552.155.769</b>	<b>51.365.894.985.731</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	23	<b>59.511.552.155.769</b>	<b>51.365.894.985.731</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.791.553.148.710	20.791.553.148.710
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.369.819.465.762	11.224.162.295.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.095.652.401.996	2.764.914.754.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.274.167.063.766	8.459.247.541.098
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>86.234.958.653.733</b>	<b>77.006.081.562.544</b>

TP.HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



  
Đặng Thị Hồng Yên

  
Nguyễn Công Luận

  
Phạm Đăng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
QUÝ II NĂM 2022

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	26.911.812.743.991	22.234.257.799.561	52.793.500.481.172	39.039.469.692.520
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		26.911.812.743.991	22.234.257.799.561	52.793.500.481.172	39.039.469.692.520
4. Giá vốn hàng bán	11	26	20.311.180.479.586	18.740.236.416.011	41.419.900.780.019	32.515.842.421.875
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.600.632.264.405	3.494.021.383.550	11.373.599.701.153	6.523.627.270.645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	370.895.785.816	209.696.020.444	617.852.138.033	463.968.902.061
7. Chi phí tài chính	22	28	235.278.830.479	194.894.154.610	373.141.440.879	249.932.839.408
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		90.272.875.346	69.408.067.799	172.229.144.164	121.718.184.587
8. Chi phí bán hàng	25	29	415.621.633.808	343.542.513.769	846.051.702.938	710.096.348.547
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	96.439.766.874	374.358.110.734	381.030.091.289	656.527.847.823
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		6.224.187.819.060	2.790.922.624.881	10.391.228.604.080	5.371.039.136.928
11. Thu nhập khác	31	32	5.103.974.116	991.771.121	26.781.763.579	28.939.462.754
12. Chi phí khác	32	33	498.252.662	119.642.245	3.318.302.310	549.490.961
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.605.721.454	872.128.876	23.463.461.269	28.389.971.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.228.793.540.514	2.791.794.753.757	10.414.692.065.349	5.399.429.108.721
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.223.047.345.396	584.826.288.039	2.067.305.216.642	1.149.099.851.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.005.746.195.118	2.206.968.465.718	8.347.386.848.707	4.250.329.256.745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.577	1.116	4.323	2.184

TP. HCM, ngày 26 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Đặng Thị Hồng Yên

  
Nguyễn Công Luận



Nguyễn Đăng Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
6 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	<b>10.414.692.065.349</b>	<b>5.399.429.108.721</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.390.328.068.010	1.466.977.729.965
Các khoản dự phòng	03	264.212.282.704	326.116.936.943
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	54.059.177.154	(15.638.390.263)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(555.359.457.936)	(385.103.036.186)
Chi phí lãi vay	06	172.229.144.164	121.718.184.587
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>11.740.161.279.445</b>	<b>6.913.500.533.767</b>
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(3.472.849.190.971)	(5.117.876.937.934)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	1.075.720.493.152	(344.138.710.682)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(39.811.960.994)	4.567.985.979.770
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	(916.907.138.908)	(615.011.916.285)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(219.874.480.834)	(92.645.844.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.314.822.967.635)	(961.867.976.275)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(93.337.478.204)	(69.393.730.138)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>6.758.278.555.051</b>	<b>4.280.551.397.490</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.091.675.525.708)	(2.683.413.389.531)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.015.772.135.731)	(16.678.673.735.678)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.615.772.135.731	12.955.772.135.731
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.424.772.709)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	435.994.410.659	244.378.097.688
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.096.105.887.758)</b>	<b>(6.161.936.891.790)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	575.264.537.465	3.190.610.745.107
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(490.518.000.000)	(483.169.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>84.746.537.465</b>	<b>2.707.441.745.107</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.746.919.204.758</b>	<b>826.056.250.807</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.427.433.244.185</b>	<b>2.737.279.719.110</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.734.128.089	(1.921.514.622)
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.179.086.577.032</b>	<b>3.561.414.455.295</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
ĐẠI BIỂU TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Nguyễn Văn Đăng Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

### 1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lại lần thứ 16, ngày 05/02/2016 với vốn điều lệ 19.139.500.000.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 là: 1.389 người.

#### Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

tao, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

**Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:**

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Chấm dứt hoạt động kể từ ngày 15/9/2021 do đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, theo Quyết định số 859/QĐ-KVN ngày 08/9/2021 của Hội đồng quản trị;
- Chi nhánh Khí Hải Phòng;
- Công ty kinh doanh LNG .

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

**2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### **Tiền và các khoản tương đương bằng tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB: Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (*Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019*). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị văn phòng	3-5
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

### **Chi phí đầu tư xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

**Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết**

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

**Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

**Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

**Ghi nhận doanh thu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a). Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b). Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d). Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e). Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Tiền mặt	1.671.994.272	2.025.965.350
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.577.284.411.062	838.901.077.392
- Tiền đang chuyển	130.171.698	386.506.201.443
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.600.000.000.000	2.200.000.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>6.179.086.577.032</b>	<b>3.427.433.244.185</b>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30/06/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	27.036.473.735.678	27.036.473.735.678	23.636.473.735.678	23.636.473.735.678
<b>Cộng :</b>	<b>27.036.473.735.678</b>	<b>27.036.473.735.678</b>	<b>23.636.473.735.678</b>	<b>23.636.473.735.678</b>

(ii) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
- Chi tiết các khoản thu của khách hàng có giá trị lớn :	10.849.130.895.716	9.192.151.193.865
+ CN CT TNHH MTV TCT Điện lực DKVN-CTy Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.329.736.210	1.963.751.227.988
+ CTCP phân phối khí thấp áp Dầu Khí VN (PV Gas D)	2.204.482.865.342	1.714.062.590.896
+ Cty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.593.104.418.179	997.191.333.962
+ CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	909.307.125.685	1.090.273.646.515
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	655.501.327.102	388.492.425.466
+ Cty CP Tập đoàn Dầu khí AN PHA	560.007.182.340	597.838.774.785
+ CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam (PV Gas South)	535.851.696.556	641.923.712.397
+ Cty Phân bón Hóa chất Dầu Khí	465.969.633.682	330.013.157.891
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	391.222.113.195	216.806.943.075
+ Cty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	346.073.997.661	182.113.356.661
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	184.139.952.547	159.532.823.980
+ VITOL ASIA PTE LTD	-	782.888.868.080
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	113.140.847.217	127.262.332.169
- Phải thu các khách hàng khác	2.861.673.607.162	2.603.864.958.486
<b>Cộng :</b>	<b>13.710.804.502.878</b>	<b>11.796.016.152.351</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (iii) :	(919.027.866.009)	(919.352.908.682)

(iii) Khoản dự phòng phải thu khó đòi phát sinh do công nợ của khách hàng: Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu Khí, Cty CP sản xuất ống thép Dầu Khí (PVPipe), Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí (PVE), Công ty TNHH Gas Khánh Hòa, Công ty TNHH đầu tư Minh Quang, Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt, Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An, Tổng Cty CP điện lực dầu khí (PVPower).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Phải thu tiền bán khí và vận chuyển khí (ghi nhận trước)	7.873.410.176.032	6.088.852.797.492
- Phải thu PVPipe	397.125.337.804	397.125.337.804
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	449.128.547.614	329.761.958.689
- Phải thu Cty CP phát triển Đô Thị Dầu Khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	92.863.925.554	87.005.096.004
<b>Cộng :</b>	<b>8.862.527.987.004</b>	<b>6.952.745.189.989</b>

**7. NỢ XẤU**

Đối tượng	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành Tài - Long An	67.393.386.268	-	67.718.428.941	-
- Cty CP Sản Xuất Ống Thép Dầu Khí	397.125.357.804	72.951.589.254	397.125.357.804	72.951.589.254
- Tổng Cty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	2.042.789.694.415	1.664.289.354.464	1.007.742.182.678	629.241.842.727
- Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	113.140.847.217	32.760.241.069	121.258.112.949	40.877.506.801
- Công ty CP Phát Triển Đô Thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
- Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	759.978.942	-	759.978.942	-
- Công ty TNHH Gas Khánh Hòa	852.009.314	-	852.009.314	-
<b>Cộng :</b>	<b>2.689.029.050.796</b>	<b>1.770.001.184.787</b>	<b>1.662.423.847.464</b>	<b>743.070.938.782</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2021</b>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	20.398.782.818	-	483.695.674.196	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	711.288.682.502	(60.319.813.521)	702.789.501.664	(60.319.813.521)
- Công cụ, dụng cụ :	3.133.069.032	-	6.366.724.710	-
- Chi phí SXKD dở dang :	10.190.373.951	-	2.628.750.986	-
- Thành phẩm :	201.548.869.472	-	94.200.262.996	-
- Hàng hóa :	764.987.474.360	-	1.525.613.419.247	-
- Hàng gửi đi bán :	90.291.196.236	-	62.264.607.724	-
<b>Cộng :</b>	<b>1.801.838.448.371</b>	<b>(60.319.813.521)</b>	<b>2.877.558.941.523</b>	<b>(60.319.813.521)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Thuế giá trị gia tăng	8.341.087.293	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.586.072.298	17.555.016.189
- Các loại thuế khác	347.364.754	2.531.897.681
<b>Cộng</b>	<b>26.274.524.345</b>	<b>24.504.473.870</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Chi phí mua bảo hiểm	22.179.091.600	8.666.627.191
- Chi phí quảng cáo và truyền thông	25.906.914.598	21.700.984.199
- Các khoản khác	8.059.713.761	15.220.171.638
<b>Cộng :</b>	<b>56.145.719.959</b>	<b>45.587.783.028</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

CHỈ TIÊU	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	5.459.164.540.993	1.395.741.631.922	260.685.960.077	361.271.147.678	44.012.081.854.690	51.488.945.135.360
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3.790.650.059</b>	<b>1.675.582.000</b>	<b>4.299.262.182</b>	<b>17.713.249.625</b>	<b>634.326.083.889</b>	<b>661.804.827.755</b>
Mua sắm mới	3.790.650.059	1.675.582.000	4.299.262.182	17.492.383.125	898.833.000	28.156.710.366
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	-	-	-	-	633.427.250.889	633.427.250.889
Tăng khác	-	-	-	220.866.500	-	220.866.500
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.910.195.060</b>	<b>-</b>	<b>1.910.195.060</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.752.328.560	-	1.752.328.560
Điều chỉnh và khác	-	-	-	157.866.500	-	157.866.500
Số dư tại 30/06/2022	5.462.955.191.052	1.397.417.213.922	264.985.222.259	377.074.202.243	44.646.407.938.579	52.148.839.768.055
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	4.239.156.550.388	936.057.073.715	160.681.385.523	309.926.909.938	29.693.510.273.162	35.339.332.192.726
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>177.904.624.282</b>	<b>52.132.695.010</b>	<b>7.353.062.444</b>	<b>20.467.612.666</b>	<b>1.110.021.538.970</b>	<b>1.367.879.533.372</b>
Trích vào chi phí trong năm	177.871.080.092	52.132.695.010	7.353.062.444	20.467.612.666	1.110.021.538.970	1.367.845.989.182
Điều chỉnh và khác	33.544.190	-	-	-	-	33.544.190
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.750.786.912</b>	<b>-</b>	<b>1.750.786.912</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.750.786.912	-	1.750.786.912
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	4.417.061.174.670	988.189.768.725	168.034.447.967	328.643.735.692	30.803.531.812.132	36.705.460.939.186
GTCL tại 01/01/2022	1.220.007.990.605	459.684.558.207	100.004.574.554	51.344.237.740	14.318.571.581.528	16.149.612.942.634
GTCL tại 30/06/2022	1.045.894.016.382	409.227.445.197	96.950.774.292	48.430.466.551	13.842.876.126.447	15.443.378.828.869

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	286.158.172.000	214.011.659.729	2.272.066.077	502.441.897.806
Tăng trong kỳ	-	21.973.972.364	-	21.973.972.364
Mua trong năm		21.973.972.364	-	21.973.972.364
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	286.158.172.000	235.985.632.093	2.272.066.077	524.415.870.170
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2022	4.371.145.093	154.643.020.679	899.359.491	159.913.525.263
Tăng trong kỳ	166.472.382	22.205.160.612	305.045.910	22.676.678.904
Khấu hao trong năm	166.472.382	21.319.909.630	305.045.910	21.791.427.922
Tăng khác		885.250.982	-	885.250.982
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2022	4.537.617.475	176.848.181.291	1.204.405.401	182.590.204.167
GTCL tại 01/01/2022	281.787.026.907	59.368.639.050	1.372.706.586	342.528.372.543
GTCL tại 30/06/2022	281.620.554.525	59.137.450.802	1.067.660.676	341.825.666.003

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB :	5.308.923.833.282	4.792.767.789.920
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	785.001.528.854
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐI	289.255.274.772	-
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	56.953.031.569	505.474.891.100
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	30.066.035.177	29.897.925.746
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	3.656.532.239.094	2.993.764.596.809
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	256.629.145.527	195.624.925.999
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	26.036.828.456
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	48.517.343.123
- Các công trình khác	90.166.019.073	34.269.555.560
<b>Cộng :</b>	<b>5.399.089.852.355</b>	<b>4.827.037.345.480</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	51,31%	206.166.408.900	187.267.810.000	206.166.408.900	265.920.290.200
- CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	50,50%	837.605.785.000	1.463.490.000.000	837.605.785.000	1.518.030.000.000
- CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	52,94%	127.902.365.221	163.506.200.000	127.902.365.221	204.668.600.000
- CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	99,99%	1.858.375.690.000	1.043.008.457.830	1.858.375.690.000	1.113.692.580.114
- CTCP CNG Việt Nam (CNG)	56,00%	481.819.822.512	562.464.000.000	481.819.822.512	455.868.000.000
- CTCP LNG Việt Nam (LNG)	51,00%	51.000.000.000	43.448.527.347	51.000.000.000	42.391.634.146
- Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	61,00%	40.424.772.709	-	-	-
<b>Cộng :</b>		<b>3.603.294.844.342</b>	<b>3.463.184.995.177</b>	<b>3.562.870.071.633</b>	<b>3.600.571.104.460</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Riêng công ty CP sản xuất ống thép Dầu Khí VN và công ty CP LNG Việt Nam chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVPipe: 815.367.232.170 VND.

Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại LNG : 7.551.472.653 VND.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	30/06/2022		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty PVGAZPROM	58.000.000.000	38.886.577.098	58.000.000.000	40.426.631.116
- CTCP kinh doanh Khí Miền Nam (PVGas South)	226.460.000.000	431.973.685.500	226.460.000.000	440.789.475.000
<b>Cộng :</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>470.860.262.598</b>	<b>284.460.000.000</b>	<b>481.216.106.116</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo và số lượng cổ phiếu mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Giá trị hợp lý của cty PVGAZPROM lấy theo giá trị sổ sách trừ đi phần dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá phần vốn đầu tư tại PVGAZPROM: 19.113.422.902 VND.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.437.813.233	8.326.247.854
- Quyền sử dụng đất tại KCN Đình Vũ	7.350.000.000	7.500.000.000
- Quyền sử dụng đất Kho LPG Thị Vải	32.490.481.419	32.864.312.825
- Tiền thuê đất Khánh An, Cà Mau	20.312.433.955	20.312.433.955
- Chi phí nội thất VP tòa nhà PVGas	6.239.922.231	5.911.123.427
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	152.230.036.668	-
- Vỏ bình Gas	544.175.677.953	449.153.364.117
- Tiền thuê KS Dầu khí	13.152.000.000	13.728.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	92.027.932.068	36.326.968.113
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	28.969.734.733	63.733.416.413
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	3.270.706.559.196	2.613.817.321.499
- Chi phí quảng cáo	32.562.857.347	44.055.630.529
- Chi phí khác	38.175.078.482	41.752.506.576
<b>Cộng</b>	<b>4.243.830.527.285</b>	<b>3.337.481.325.308</b>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Các khách hàng có số dư phải trả lớn :	4.718.450.367.812	4.718.450.367.812	5.780.240.626.331	5.780.240.626.331
+ Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	91.620.988.178	91.620.988.178	138.521.387.442	138.521.387.442
+ Cty TNHH Một thành viên lọc hóa dầu Bình Sơn	854.079.826.757	854.079.826.757	847.409.271.143	847.409.271.143
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	1.897.402.837.168	1.897.402.837.168	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	121.580.504.534	121.580.504.534	122.240.604.869	122.240.604.869
+ ABU DHABI NATIONAL OIL COMPANY (ADNOC)	-	-	781.876.701.600	781.876.701.600
+ ONGC VIDESH LIMITED	-	-	412.009.151.772	412.009.151.772
+ Rosneft Vietnam B.V.	-	-	320.451.571.289	320.451.571.289
+ BGN INTERNATIONAL DMCC	875.297.824.672	875.297.824.672	-	-
+ Công ty bảo hiểm PVI phía Nam	131.184.072.731	131.184.072.731	-	-
+ CN Tập Đoàn Dầu Khí VN- Cty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông	747.284.313.772	747.284.313.772	-	-
+ SAUDI ARABIAN OIL COMPANY	-	-	769.886.501.000	769.886.501.000
- Phải trả cho các đối tượng khác :	449.989.758.190	449.989.758.190	661.771.277.259	661.771.277.259
<b>Cộng :</b>	<b>5.168.440.126.002</b>	<b>5.168.440.126.002</b>	<b>6.442.011.903.590</b>	<b>6.442.011.903.590</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Thuế :</b>	<b>485.621.116.966</b>	<b>4.420.904.408.270</b>	<b>3.543.875.420.097</b>	<b>1.362.650.105.139</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	42.049.188.187	1.301.612.692.496	1.174.144.909.870	169.516.970.813
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	733.868.938.912	733.868.938.912	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(17.555.016.189)	232.621.693.414	232.652.749.523	(17.586.072.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	448.770.064.982	2.078.460.761.239	1.314.822.967.635	1.212.407.858.586
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(2.529.484.795)	15.892.713.111	13.708.180.184	(344.951.868)
- Thuế thu nhập cá nhân	16.935.757.249	51.533.280.897	66.494.177.461	1.974.860.685
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
- Các loại thuế khác	2.368.167.532	6.897.328.201	8.166.496.512	1.098.999.221
<b>Cộng :</b>	<b>485.621.116.966</b>	<b>4.420.907.408.270</b>	<b>3.543.878.420.097</b>	<b>1.362.650.105.139</b>
<i>Trong đó :</i>				-
<b>Phải nộp :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
- Thuế giá trị gia tăng	173.440.498.106	42.049.188.187		
- Thuế TNDN	1.212.407.858.586	448.770.064.982		
- Thuế thu nhập cá nhân	1.974.860.685	16.935.757.249		
- Các loại thuế khác	1.101.412.107	2.370.580.418		
<b>Cộng</b>	<b>1.388.924.629.484</b>	<b>510.125.590.836</b>		

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2022	01/01/2022
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.390.832.817.694	3.411.809.653.868
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	332.760.402.630	8.688.690.626
- Chi phí lãi vay phải trả	138.045.121.356	132.481.056.741
- Chi phí trích trước của NDH Nam Côn Sơn	52.342.284.168	69.802.603.164
- Trích trước chi phí XD CB	2.136.238.002	2.301.657.081
- Chi phí quảng cáo	55.092.896.670	67.064.917.905
- Trích trước chi phí mua bình gas	-	97.822.418.545
- Chi phí phải trả khác	79.100.922.274	48.571.871.311
<b>Cộng</b>	<b>4.050.310.682.794</b>	<b>3.838.542.869.241</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	86.714.424.831	85.494.315.526
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	30.490.777.504	163.204.776.065
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	1.676.762.268.021	956.034.360.099
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS theo cân đối năm	-	11.853.156.605
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.462.934.318	47.380.845.991
<b>Cộng :</b>	<b>1.834.430.404.674</b>	<b>1.263.967.454.286</b>

**21. VAY NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	475.440.000.000	475.440.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>475.440.000.000</b>	<b>475.440.000.000</b>

**22. VAY DÀI HẠN**

	<b>30/06/2022</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Vay dài hạn	8.151.873.340.085	8.151.873.340.085	7.505.900.592.677	7.505.900.592.677
<b>Cộng</b>	<b>8.151.873.340.085</b>	<b>8.151.873.340.085</b>	<b>7.505.900.592.677</b>	<b>7.505.900.592.677</b>

- Trong khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ: 157.632.448 USD.

- Chi tiết khoản vay dài hạn theo các Ngân hàng và lịch trả nợ như sau:

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	610.605.100.538	-	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.010.715.197.067	-	505.357.598.534	505.357.598.534
Mizuho Bank	2.389.374.786.036	-	1.465.280.085.450	924.094.700.586
Taipei Bank	1.257.451.901.914	-	628.725.950.958	628.725.950.956
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	799.947.519.281	57.139.108.520	342.834.651.120	399.973.759.641
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	293.973.262.166	20.998.090.155	125.988.540.930	146.986.631.081
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	134.981.153.954	44.993.717.984	89.987.435.970	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	330.964.883.826	992.894.651.478	330.964.883.825
<b>Cộng</b>	<b>8.151.873.340.085</b>	<b>454.095.800.485</b>	<b>4.456.371.425.511</b>	<b>3.241.406.114.090</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a/ Biến động vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>18.597.253.148.710</b>	<b>2.905.346.322.001</b>	<b>7.933.611.318.695</b>	<b>48.786.390.330.703</b>
- Lợi nhuận trong năm					8.593.226.953.290	<b>8.593.226.953.290</b>
- Phân loại				7.933.611.318.695	(7.933.611.318.695)	-
- Trích lập quỹ			2.194.300.000.000	(2.194.300.000.000)		-
- Chia cổ tức				(5.741.850.000.000)		<b>(5.741.850.000.000)</b>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(146.213.641.152)	(140.806.595.361)	<b>(287.020.236.513)</b>
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.426.787.188)		<b>(2.426.787.188)</b>
- Điều chỉnh khác				10.747.542.270	6.827.183.169	<b>17.574.725.439</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>20.791.553.148.710</b>	<b>2.764.914.754.626</b>	<b>8.459.247.541.098</b>	<b>51.365.894.985.731</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>20.791.553.148.710</b>	<b>2.764.914.754.626</b>	<b>8.459.247.541.098</b>	<b>51.365.894.985.731</b>
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					8.347.386.848.707	<b>8.347.386.848.707</b>
- Phân loại				8.459.247.541.098	(8.459.247.541.098)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(152.072.544.404)	(73.219.784.941)	<b>(225.292.329.345)</b>
- Trích quỹ thưởng Người quản lý				(2.629.423.813)		<b>(2.629.423.813)</b>
- Điều chỉnh khác				26.192.074.489	-	<b>26.192.074.489</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.139.500.000.000</b>	<b>210.679.541.297</b>	<b>20.791.553.148.710</b>	<b>11.095.652.401.996</b>	<b>8.274.167.063.766</b>	<b>59.511.552.155.769</b>

- Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam sở hữu : 95,76%

- Các cổ đông khác : 4,24%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**b/ Cổ phiếu :**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2021</b>
Ngoại tệ các loại :		
- USD	21.543.359,27	4.422.827,08
- EUR	28,81	28,81

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý II</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	26.815.578.818.237	22.173.204.993.657	52.659.432.481.751	38.922.913.557.936
- Doanh thu cho thuê văn phòng	18.407.294.591	15.238.794.910	34.698.269.289	30.508.387.497
- Doanh thu khác	77.826.631.163	45.814.010.994	99.369.730.132	86.047.747.087
<b>Cộng</b>	<b>26.911.812.743.991</b>	<b>22.234.257.799.561</b>	<b>52.793.500.481.172</b>	<b>39.039.469.692.520</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý II</b>		<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	20.278.315.007.084	18.715.011.552.960	41.361.544.561.313	32.466.639.132.454
- Giá vốn cho thuê văn phòng	9.756.910.311	9.158.522.502	15.905.241.082	15.986.089.410
- Giá vốn khác	23.108.562.191	16.066.340.549	42.450.977.624	33.217.200.011
<b>Cộng</b>	<b>20.311.180.479.586</b>	<b>18.740.236.416.011</b>	<b>41.419.900.780.019</b>	<b>32.515.842.421.875</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	302.767.554.252	159.372.672.891	513.260.744.817	388.532.690.424
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.100.254.767	17.631.579.000	42.100.254.767	17.631.579.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	26.027.976.797	32.691.768.553	62.491.138.449	57.804.632.637
<b>Cộng</b>	<b>370.895.785.816</b>	<b>209.696.020.444</b>	<b>617.852.138.033</b>	<b>463.968.902.061</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	90.272.875.346	69.408.067.799	172.229.144.164	121.718.184.587
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.967.285.268	5.580.729.837	127.329.630.920	8.309.297.847
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	34.623.287.171	85.532.591.313	71.167.283.101	85.532.591.313
- Chi phí tài chính khác	2.415.382.694	34.372.765.661	2.415.382.694	34.372.765.661
<b>Cộng</b>	<b>235.278.830.479</b>	<b>194.894.154.610</b>	<b>373.141.440.879</b>	<b>249.932.839.408</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí vận chuyển	319.554.648.532	247.315.959.201	601.007.933.345	491.945.565.681
- Chi phí quảng cáo	81.057.755.160	79.807.632.157	200.735.291.521	178.801.899.237
- Các khoản chi phí bán hàng khác	15.009.230.116	16.418.922.411	44.308.478.072	39.348.883.629
<b>Cộng</b>	<b>415.621.633.808</b>	<b>343.542.513.769</b>	<b>846.051.702.938</b>	<b>710.096.348.547</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	-	100.241.721.101	107.958.386.671	247.951.413.230
- Chi an sinh xã hội	(7.171.229.200)	9.935.561.000	44.914.760.864	37.996.450.274
- Các khoản dự phòng	(325.042.673)	(562.318.868)	(325.042.673)	(562.318.868)
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	1.089.089.349	154.000.000.000	1.795.877.746	154.000.000.000
- Chi phí tiền lương	2.987.813.501	23.921.775.022	69.001.139.616	82.401.615.401
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.434.825.804	13.015.901.956	28.485.877.679	25.155.273.434
- Chi phí thuê văn phòng	8.378.868.396	8.762.504.772	16.771.374.192	17.353.406.544
- Các khoản chi phí QLDN khác	77.045.441.697	65.042.965.751	112.427.717.194	92.232.007.808
<b>Cộng</b>	<b>96.439.766.874</b>	<b>374.358.110.734</b>	<b>381.030.091.289</b>	<b>656.527.847.823</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, mua khí	18.960.202.017.186	17.127.558.652.917	37.928.337.461.014	29.376.681.321.006
- Chi phí nhân công	28.274.305.209	178.138.752.267	423.337.255.208	524.298.077.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	696.329.800.744	744.994.968.992	1.390.328.068.010	1.467.639.365.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	1.138.435.757.129	1.407.444.666.338	2.904.979.790.014	2.513.847.854.129
<b>Cộng</b>	<b>20.823.241.880.268</b>	<b>19.458.137.040.514</b>	<b>42.646.982.574.246</b>	<b>33.882.466.618.245</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	15.000.000	29.850.000	210.454.545
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	13.849.772.963	-	24.474.213.383	26.296.812.918
- Thu nhập khác	(8.745.798.847)	976.771.121	2.277.700.196	2.432.195.291
<b>Cộng</b>	<b>5.103.974.116</b>	<b>991.771.121</b>	<b>26.781.763.579</b>	<b>28.939.462.754</b>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.223.889	14.642.240	34.765.537	14.642.240
- Chi phí khác	475.028.773	105.000.005	3.283.536.773	534.848.721
<b>Cộng</b>	<b>498.252.662</b>	<b>119.642.245</b>	<b>3.318.302.310</b>	<b>549.490.961</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	6.228.793.540.514	2.791.794.753.757	10.414.692.065.349	5.399.429.108.721
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	42.100.254.767	17.631.579.000	42.100.254.767	17.631.579.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ				
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.186.693.285.747</b>	<b>2.774.163.174.757</b>	<b>10.372.591.810.582</b>	<b>5.381.797.529.721</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.223.047.345.396	584.826.288.039	2.067.305.216.642	1.149.099.851.976
- Đ/ chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.223.047.345.396</b>	<b>584.826.288.039</b>	<b>2.067.305.216.642</b>	<b>1.149.099.851.976</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**35. THUYẾT MINH KQKD QUÝ II/2022**

CHỈ TIÊU	Quý II/2022	Quý II/2021	Tỷ lệ so sánh 2022/2021
- Lợi nhuận sau thuế Quý II :	5.005.746.195.118	2.206.968.465.718	227%

**Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý II/2022 tăng 127% (tương ứng tăng 2.798 tỷ đồng) so với Quý II/2021 là do :**

+ Giá dầu Brent bình quân quý II/2022 (113,93USD/thùng) tăng 44,96USD/thùng so với Quý II/2021 (68,97 USD/thùng) tương ứng tăng 65%, làm cho lợi nhuận của khí khô tăng tương ứng.

+ Giá CP bình quân Quý II/2022 (852USD/Tấn) tăng 64% so với QII/2021 (519USD/Tấn) tương ứng tăng 333 USD/Tấn, làm cho lợi nhuận của LPG tăng tương ứng.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan sau:

**Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty mẹ</b>		
Cơ quan Tập đoàn	1.260.830.146.971	1.432.478.081.215
<b>Các công ty con</b>		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	5.525.912.804.389	4.071.992.903.186
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.795.996.747.309	1.644.054.830.777
Công ty CP CNG Việt Nam	3.136.487.933	19.822.450.371
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.205.417.399.119	1.076.815.831.269
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.785.534.501.018	2.595.112.402.914
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.383.702.749.863	1.310.945.709.844
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.082.012.893.783	287.339.260.765
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	338.174.893.755	283.231.915.117
Liên doanh Vietsopetro	78.866.075.312	91.500.769.151
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	223.353.586.638	12.478.335.065
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	24.422.261.986	13.226.009.907
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.571.938.303	6.284.968.482
	<b>18.712.932.486.379</b>	<b>12.845.283.468.063</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Cổ tức, lợi nhuận được chia**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Các công ty con</b>		
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	5.618.034.300	-
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	36.482.220.467	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	17.631.579.000
	<b>42.100.254.767</b>	<b>17.631.579.000</b>

**Mua hàng từ các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty mẹ</b>		
Cơ quan Tập đoàn	12.749.241.142.730	9.182.587.363.217
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	3.419.368.760	3.713.200.641
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	3.437.646.949.467	2.356.742.342.917
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	502.326.275.464	551.456.570.822
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	285.388.616.989	459.444.814.063
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	264.115.554.362	369.326.684.189
Liên doanh Vietsopetro	569.129.087.084	302.273.496.463
Tổng công ty bảo hiểm PVI	102.779.731.396	102.012.402.912
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	2.427.240.633	4.375.371.445
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.074.717.426	10.153.421.852
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3.133.789.050	2.981.231.980
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.453.731.666	1.770.587.510
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	18.562.387.820	9.871.137.786
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	10.254.476.000	-
	<b>17.952.953.068.847</b>	<b>13.356.708.625.797</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Cơ quan Tập đoàn	184.139.952.547	159.532.823.980
<b>Các công ty con</b>		
Cty CP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí (PV Gas D)	2.204.482.865.342	1.714.062.590.896
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	909.307.125.685	1.090.273.646.515
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	535.851.696.556	641.923.712.397
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.483.434.154.389	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	465.969.633.682	330.013.157.891
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	113.140.847.217	127.278.832.169
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	227.033.813.589	119.015.926.892
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	112.706.458.667	42.824.781.520
Liên doanh Vietsopetro	34.969.159.977	16.020.790.367
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	10.327.053.286	25.453.339.903
	<b>9.281.362.760.937</b>	<b>7.227.342.164.480</b>

**Trả trước cho người bán**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Liên doanh Vietsopetro	-	154.519.338.142
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	46.956.604.941	103.777.990.516
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.767.100.000	1.592.496.460
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	-	1.165.014.668
Tổng công ty thăm dò khai thác Dầu Khí (PVEP)	20.794.656.684	-
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.618.456.514	-
	<b>71.136.818.139</b>	<b>261.054.839.786</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Cơ quan Tập đoàn	213.238.647.744	832.348.541.820
<b>Các công ty con</b>		
Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu Khí (PV-Pipe)	397.125.337.804	397.125.337.804
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	36.016.441.209	11.248.168.357
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	17.511.670.937	6.761.372.118
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.928.647.901.894	1.364.868.608.904
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	97.270.928.666	53.097.029.622
Công ty cổ phát triển đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	19.199.359.072
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	1.453.870.134
	<b>2.741.264.798.388</b>	<b>2.736.102.287.831</b>

**Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
CN Tập đoàn Dầu khí VN - C.Ty điều hành đường ống Tây Nam	12.215.688.685	38.918.859.247

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phải trả người bán**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Cơ quan Tập đoàn	1.897.422.641.304	2.387.845.437.216
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	1.548.854.617	2.181.371.912
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	854.079.826.757	847.409.271.143
Liên doanh Vietsopetro	93.373.664.212	138.521.387.442
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	125.861.969.603	126.596.550.682
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	123.944.592.290	56.189.972.671
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	42.295.003.571
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.810.071.605	2.584.273.891
Tổng công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	2.665.734.746	4.566.916.398
Tổng công ty bảo hiểm PVI	131.919.150.985	-
	<b>3.236.863.282.764</b>	<b>3.611.426.961.571</b>

**Phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	30.490.777.504	163.204.776.065
	<b>30.490.777.504</b>	<b>163.204.776.065</b>

**Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Cơ quan Tập đoàn	2.016.012.538.252	2.109.745.264.552
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	41.905.055.697	8.053.692.787
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.557.495.956	16.556.265.337
	<b>2.060.475.089.905</b>	<b>2.134.355.222.676</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các khoản tiền gửi có kỳ hạn**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCombank)	1.500.000.000.000	1.200.000.000.000

**Mua lại khoản vốn góp vào BCC PVGas Tower**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	270.656.824.838	-

**37. Báo cáo bộ phận :**

*Toàn bộ kết quả kinh doanh của Tổng công ty tập trung tại văn phòng Tổng công ty – tại TP. HCM, không phân chia theo bộ phận, vì vậy không trình bày thông tin này trên BCTC công ty mẹ mà chỉ trình bày trên BCTC hợp nhất.*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

